

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bãi bỏ trong lĩnh vực Chứng thực thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Sở Tư pháp tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 7/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1329/QĐ-BTP ngày 01/06/2020 của Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi bổ sung trong lĩnh vực chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 364 /TTr-STP ngày 23/6/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 16 thủ tục hành chính sửa đổi và bãi bỏ 01 thủ tục hành chính trong lĩnh vực Chứng thực thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Sở Tư pháp tỉnh Thanh Hóa (có Danh mục kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Tư pháp xây dựng quy trình nội bộ giải quyết các thủ tục hành chính gửi Sở Thông tin và Truyền thông để xây dựng quy trình điện tử trước ngày 08/7/2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Cục Kiểm soát TTHC-VPCP (bản điện tử);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Thông tin và Truyền thông (Công DVC tỉnh);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, KSTTHCNC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Quyền

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC CHỨNG THỰC THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ TƯ PHÁP TỈNH THANH HÓA

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

1- Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi

- Sửa đổi 16 TTHC lĩnh vực Chứng thực tại Quyết định số 2192/QĐ-UBND ngày 12/6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bãi bỏ trong lĩnh vực chứng thực thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Sở Tư pháp tỉnh Thanh Hóa

TT	Tên thủ tục hành chính (Mã TTHC)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Nội dung sửa đổi
Lĩnh vực: Chứng thực						
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG CHUNG (cấp huyện hoặc cấp xã hoặc Tổ chức hành nghề công chứng)					
1	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận (2.000815.000.00.00.H56)	Trong ngày cơ quan tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều	- Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả Ủy ban nhân dân cấp xã. - Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND cấp huyện. - Tổ chức hành nghề công chứng	Phí: 2.000 đồng/ trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/ trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính.	-Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/03/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp	- Căn cứ pháp lý

		<p>trang, yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn quy định nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo quy định thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn</p>			<p><i>đồng, giao dịch;</i> - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí chứng thực; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công chứng, lệ phí cấp thẻ công chứng viên;</p>	
--	--	---	--	--	--	--

		ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.				
2	<p>Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận</p> <p>(2.000843.000.00.00.H56)</p>	<p>Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được</p>	<p>- Tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND cấp huyện;</p> <p>- Tổ chức hành nghề công chứng</p>	<p>Phí: 2.000đồng/trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1000đồng/trang, tối đa thu không quá 200.000đ/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính.</p>	<p>- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;</p> <p>- Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/03/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;</p> <p>- Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí chứng thực;</p> <p>- Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý, sử dụng</p>	<p>- Yêu cầu điều kiện</p> <p>- Căn cứ pháp lý</p>

		<p>thời hạn quy định nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo quy định thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực</p>			<p>phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công chứng, lệ phí cấp thẻ công chứng viên;</p>	
3	<p>Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực diêm</p>	<p>Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp</p>	<p>- Tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả Ủy ban nhân dân cấp xã.</p>	<p>Phí: 10.000 đồng/trường hợp (trường hợp được tính là một hoặc</p>	<p>-Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp</p>	<p>- Căn cứ pháp lý -Yêu cầu điều kiện - Thành</p>

	<p>chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)</p> <p>(2.000884.000.00.00. H56)</p>	<p>theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.</p>	<p>- Tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND cấp huyện.</p> <p>- Tổ chức hành nghề công chứng</p>	<p>nhiều chữ ký trong một giấy tờ, văn bản)</p>	<p>đồng, giao dịch;</p> <p>- Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/03/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;</p> <p>- Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí chứng thực;</p> <p>- Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công chứng, lệ phí cấp thẻ công chứng viên;</p>	<p>phần hồ sơ</p> <p>- Cơ quan thực hiện</p> <p>- Trình tự thực hiện</p>
4	<p>Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch</p>	<p>Ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày</p>	<p>- Tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả Ủy ban nhân dân</p>	<p>Phí: 30.000đồng/ hợp đồng, giao dịch</p>	<p>-Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng</p>	<p>- Trình tự thực hiện</p> <p>- Căn cứ pháp lý</p>

	(2.000913.000.00.0 0.H56)	làm việc tiếp theo, nếu yêu cầu tiếp nhận sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực	cấp xã. - Tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND cấp huyện		thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - <i>Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/03/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;</i> - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí chứng thực;	
5	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch (2.000927.000.00.0 0.H56)	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có	- Tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả Ủy ban nhân dân cấp xã. - Tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND cấp huyện (nơi Phòng Tư pháp	Phí: 25.000đồng/ hợp đồng, giao dịch	-Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - <i>Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/03/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng</i>	- Căn cứ pháp lý

		phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	hoặc UBND cấp xã lưu trữ hợp đồng giao dịch)		<i>thực bản sao từ bản chính ,chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;</i> - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí chứng thực;	
6	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng giao dịch đã được chứng thực (2.000942.000.00.00.H56)	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	- Tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả Ủy ban nhân dân cấp xã. - Tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND cấp huyện (nơi Phòng Tư pháp hoặc UBND cấp xã lưu trữ hợp đồng giao dịch)	Phí: 2.000đồng/trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1000đồng/trang, tối đa thu không quá 200.000đồng/bản. hợp đồng, giao dịch. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính	-Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - <i>Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/03/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc , chứng thực bản sao từ bản chính ,chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;</i> - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí chứng thực;	- Thành phần hồ sơ - Căn cứ pháp lý

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN						
7	<p>Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là công tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp.</p> <p>(2.000992.000.00.00.H56)</p>	<p>Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo thỏa thuận thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực)</p>	<p>Tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND cấp huyện</p>	<p>Phí: 10.000đồng/ trường hợp</p>	<p>-Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/03/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc , chứng thực bản sao từ bản chính ,chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí chứng thực;</p>	<p>- Trình tự thực hiện - Thành phần hồ sơ - Căn cứ pháp lý</p>

8	<p>Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật</p> <p>(2.001008.000.00.00.H56)</p>	<p>Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo thỏa thuận thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực)</p>	<p>Tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND cấp huyện</p>	<p>Phí: 10.000đ/trường hợp</p>	<p>-Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;</p> <p>- Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/03/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc , chứng thực bản sao từ bản chính ,chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;</p> <p>- Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí chứng thực;</p>	<p>- Trình tự thực hiện</p> <p>- Thành phần hồ sơ</p> <p>- Căn cứ pháp lý</p>
9	<p>Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài</p>	<p>Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày</p>	<p>Tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của</p>	<p>Phí:50.000đồng/hợp đồng, giao dịch</p>	<p>-Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng</p>	<p>- Trình tự thực hiện</p> <p>- Thành</p>

	sản là động sản (2.001044.000.00.0 0.H56)	nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực)	Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND cấp huyện		thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/03/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí chứng thực;	phần hồ sơ - Căn cứ pháp lý
10	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản. (2.001050.000.00.0 0.H56)	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải	Tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND cấp huyện	Phí: 50.000đồng/văn bản	-Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/03/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính	- Trình tự thực hiện - Thành phần hồ sơ - Căn cứ pháp lý

		quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực)			phủ về cấp bản sao từ sổ gốc , chứng thực bản sao từ bản chính ,chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí chứng thực;	
11	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản. (2.001052.000.00.00.H56)	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực)	Tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND cấp huyện	Phí: 50.000đồng.văn bản	-Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/03/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc , chứng thực bản sao từ bản chính ,chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí chứng thực;	- Trình tự thực hiện - Thành phần hồ sơ - Căn cứ pháp lý

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ						
12	<p>Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở.</p> <p>(2.001035.000.00.00.H56)</p>	<p>Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực</p>	<p>Tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả Ủy ban nhân dân cấp xã.</p>	<p>Phí:50.000đồng/hợp đồng, giao dịch</p>	<p>-Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;</p> <p>- <i>Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/03/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc , chứng thực bản sao từ bản chính ,chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;</i></p> <p>- Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí chứng thực;</p>	<p>- Trình tự thực hiện</p> <p>- Thành phần hồ sơ</p> <p>- Căn cứ pháp lý</p>
13	<p>Chứng thực di chúc</p> <p>(2.001019.000.00.00.H56)</p>	<p>Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa</p>	<p>Tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả Ủy ban nhân dân cấp xã.</p>	<p>Phí:50.000đồng/di chúc</p>	<p>-Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;</p> <p>- <i>Thông tư số 01/2020/TT-BTP</i></p>	<p>- Trình tự thực hiện</p> <p>- Thành phần hồ sơ</p> <p>- Căn cứ pháp lý</p>

		thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực			ngày 03/03/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí chứng thực;	
14	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản. (2.001016.000.00.00.H56)	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian	Tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả Ủy ban nhân dân cấp xã.	Phí:50.000đồng/ văn bản	-Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/03/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;	- Trình tự thực hiện - Thành phần hồ sơ - Căn cứ pháp lý

		(giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực			- Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí chứng thực;	
15	<p>Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở.</p> <p>(2.001406.000.00.00.H56)</p>	<p>Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực</p>	<p>Tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả Ủy ban nhân dân cấp xã.</p>	<p>Phí: 50.000đồng/văn bản</p>	<p>-Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;</p> <p>- Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/03/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc , chứng thực bản sao từ bản chính ,chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;</p> <p>- Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí chứng thực;</p>	<p>- Trình tự thực hiện</p> <p>- Thành phần hồ sơ</p> <p>- Căn cứ pháp lý</p>

16	<p>Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở.</p> <p>(2.001009.000.00.00.H56)</p>	<p>Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực</p>	<p>Tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả Ủy ban nhân dân cấp xã.</p>	<p>Phí:50.000đồng/văn bản</p>	<p>-Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/03/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc , chứng thực bản sao từ bản chính ,chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí chứng thực;</p>	<p>- Trình tự thực hiện - Thành phần hồ sơ - Căn cứ pháp lý</p>
----	---	--	---	-------------------------------	--	---

2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Tổ chức hành nghề công chứng

- Bãi bỏ 01 TTHC lĩnh vực chứng thực tại Quyết định số 2192/QĐ-UBND ngày 12/6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bãi bỏ trong lĩnh vực chứng thực thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Sở Tư pháp tỉnh Thanh Hóa.

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC
1	2.001 004.000.00.00 H562.000	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch <i>(do trùng với 02 thủ tục 2.000815.000.00.00.H562 và 2.000843.000.00.00.H56)</i>